BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
DN: C=VN, S=HẢI DƯƠNG, L=Thành phố Chí Linh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800376530
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.10.06 18:32:06+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 42
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0800376530 ngày 17 tháng 4 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Ủy viên
Ông Kiều Quang Vọng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Bùi Thị Vẻ	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau :

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Văn Chiến

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 772 Quyển số 09 -SCT/BS
Ngày: 22 -09- 2025
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC TTPVHCC
Hoàng Sinh Khôi

Số : 28 /2024/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.08 và VIII.09 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc: số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo Quyết định số 673/QĐ-TTr ngày 08/6/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh Hải Dương về việc "chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước trong 03 năm (2020; 2021; 2022)".

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 21 tháng 03 năm 2023.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc

Giám đốc

M.S.C.N: 0305213500 CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT - CHI NHÁNH PHÍA BẮC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Cường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2024-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**181.268.874.307**	**165.140.912.139**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**6.209.854.889**	**52.907.470.412**
1.	Tiền	111		6.209.854.889	17.907.470.412
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	35.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**141.474.055.011**	**57.824.053.179**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	107.634.366.756	30.728.904.558
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	17.488.804.548	13.719.409.420
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	19.018.887.631	19.432.095.566
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2.668.003.924)	(6.056.356.365)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**17.467.624.083**	**26.966.342.983**
1.	Hàng tồn kho	141		17.467.624.083	26.966.342.983
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.117.340.324**	**27.443.045.565**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.045.824.747	3.684.126.461
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.609.950.419	23.318.060.104
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	461.565.158	440.859.000
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**293.064.197.050**	**181.750.849.968**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**7.683.831.030**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	7.683.831.030
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**137.217.254.223**	**122.011.503.156**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	137.217.254.223	122.011.503.156
	- Nguyên giá	*222*		*268.274.892.167*	*242.403.272.179*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(131.057.637.944)*	*(120.391.769.023)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.08**	**124.039.827.283**	**23.383.759.867**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.039.827.283	23.383.759.867
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**21.710.530.370**	**21.124.399.419**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.200.000.000	1.200.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.992.050.000	21.991.900.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.481.519.630)	(2.067.500.581)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.096.585.174**	**7.547.356.496**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.096.585.174	7.547.356.496
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**474.333.071.357**	**346.891.762.107**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**219.632.762.138**	**132.885.461.015**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**177.344.175.826**	**132.885.461.015**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43.604.752.212	45.667.395.468
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.857.245	121.608.296
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.845.035.446	3.211.287.370
4.	Phải trả người lao động	314		8.022.967.121	2.164.119.512
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	162.931.729	82.394.920
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	19.062.866.308	19.091.106.868
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	89.673.190.050	57.099.771.266
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.802.575.715	5.447.777.315
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**42.288.586.312**	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	42.288.586.312	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**254.700.309.219**	**214.006.301.092**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**254.700.309.219**	**214.006.301.092**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		186.608.950.000	172.788.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*186.608.950.000*	*172.788.880.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		13.707.168.560	12.908.781.960
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.579.262.318	23.503.710.791
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*5.691.707.791*	*7.674.225.788*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*43.887.554.527*	*15.829.485.003*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**474.333.071.357**	**346.891.762.107**

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**473.477.182.250**	**338.735.115.937**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**473.477.182.250**	**338.735.115.937**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	305.766.708.855	173.077.410.848
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**167.710.473.395**	**165.657.705.089**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	734.997.633	1.476.002.405
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	5.228.189.730	5.826.652.129
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.278.063.613*	*3.337.914.520*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	85.015.592.584	131.918.430.437
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	23.055.891.939	12.419.564.372
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**55.145.796.775**	**16.969.060.556**
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	1.984.590.390	2.069.144.380
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.420.184.645	560.367.858
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**564.405.745**	**1.508.776.522**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**55.710.202.520**	**18.477.837.078**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	11.822.647.993	2.648.352.075
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**43.887.554.527**	**15.829.485.003**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**2.531**	**902**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**2.531**	**902**

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Lê Văn Chiến

M.S.D.N: 0800576530 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***55.710.202.520***	***18.477.837.078***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14.317.728.702	(13.949.683.180)
-	Các khoản dự phòng	03		1.089.706.251	2.067.500.581
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(52.890.068)	421.237.028
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(516.790.313)	(360.661.285)
-	Chi phí lãi vay	06		5.278.063.613	3.337.914.520
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***75.826.020.705***	***9.994.144.742***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68.954.454.477)	3.817.483.682
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.498.718.900	(6.748.666.997)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.350.312.034	12.187.531.101
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		89.073.036	(939.395.162)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.270.546.798)	(3.286.543.587)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.166.442.898)	(560.400.159)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.838.748.000)	(2.401.197.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***17.533.932.502***	***12.062.956.020***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(139.662.135.502)	(8.816.654.669)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		516.790.313	360.661.285
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(139.145.495.189)***	***(8.455.993.384)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		407.354.353.512	245.455.788.595
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(332.492.348.416)	(229.533.309.790)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(948.000)	(858.729.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***74.861.057.096***	***35.063.749.805***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(46.750.505.591)**	**38.670.712.441**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**52.907.470.412**	**14.657.994.999**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.890.068	(421.237.028)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**6.209.854.889**	**52.907.470.412**

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số nhân viên của Công ty là 319 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 212 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông đã được phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKCN ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyển). Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khai bắt đầu đi vào hoạt động. Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	6.209.854.889	17.907.470.412
+ Tiền mặt	*1.435.967.000*	*10.784.038.000*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*4.773.887.889*	*7.123.432.412*
- Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
Cộng	**6.209.854.889**	**52.907.470.412**

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ quyền sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý (*)*	*Tỷ lệ quyền sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý (*)*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		***1.200.000.000***	-			***1.200.000.000***	-	
+ Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân [a]	61,54%	1.200.000.000	-		61,54%	1.200.000.000	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác		***21.992.050.000***	***(1.481.519.630)***			***21.991.900.000***	***(2.067.500.581)***	
+ Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ [b]	16,38%	21.191.600.000	(1.481.519.630)		16,38%	21.191.600.000	(2.067.500.581)	
+ Quỹ tín dụng Phả Lại	9,95%	800.450.000	-		9,74%	800.300.000	-	
Cộng		**23.192.050.000**	**(1.481.519.630)**			**23.191.900.000**	**(2.067.500.581)**	

[a] Tại ngày 31/12/2023, tỷ lệ vốn nắm giữ là 61,54%, quyền biểu quyết là 40% (tại ngày 01/01/2023, tỷ lệ vốn nắm giữ là 61,54%, quyền biểu quyết là 40%).

[b] Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ là 21.191.600.000 đồng tương ứng tỷ lệ sở hữu là 16,38%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***107.634.366.756***	***30.728.904.558***
- Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư xây dựng Vincons	70.424.256.226	1.927.863.487
- Công ty TNHH Trọng Phóng	5.535.528.721	5.055.582.323
- Công ty Cổ phần SCI E&C	431.534.270	10.609.220.190
- Philcement Corporation	9.656.006.780	2.398.968.000
- Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	2.668.873.164	645.200.242
- Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng DELTA	2.849.742.670	-
- Công ty TNHH Phát triển Xây dựng Vật liệu xanh	1.571.637.863	1.913.912.387
- Công ty TNHH Dais Việt Nam	1.285,742.197	216.451.570
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng T.M.T	1.223.035.345	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phước Chi	1.159.204.996	-
- Bà Phạm Thị Anh	1.236.061.593	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	9.592.742.931	7.961.706.359
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	***7.683.831.030***
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	-	929.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	-	816.237.777
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	4.650.000.000
- Phải thu dài hạn của khách hàng khác	-	1.288.093.253
Cộng	**107.634.366.756**	**38.412.735.588**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	4.650.000.000
Cộng	**-**	**4.650.000.000**

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***17.488.804.548***	***13.719.409.420***
- Công ty TNHH Long Thành Hải	-	1.103.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế LS	-	2.847.391.194
- Công ty TNHH Công nghệ HIKARI	-	198.660.000
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vĩnh Tân	-	1.332.162.221
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	2.608.000.000	2.608.000.000
- Công ty Cổ phần GEMTEC	4.815.374.636	190.025.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cường Dũng	2.132.233.675	2.988.245.156
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	4.238.917.221	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.694.279.016	2.451.925.849
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**17.488.804.548**	**13.719.409.420**

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***19.018.887.631***	-	***19.432.095.566***	-
- Tạm ứng	81.251.241	-	498.470.905	-
- Phải thu khác	18.937.636.390	-	18.933.624.661	-
+ Chi phí nghiên cứu đề tài Thạch cao chưa được quyết toán	*18.407.319.340*	-	*18.407.319.340*	-
+ Các khoản phải thu khác	*530.317.050*	-	*526.305.321*	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**19.018.887.631**	-	**19.432.095.566**	-

06. Nợ quá hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Công ty TNHH Xây dựng Thắng Lợi Đông Triều	69.805.637	-	69.805.637	20.941.692
- Công ty TNHH MTV Hùng Lộc (DNTN Hùng Lộc)	110.682.000	-	110.682.000	33.204.600
- Ông Nguyễn Văn Ninh	17.028.000	-	17.028.000	-
- Ông Lê Văn Hưng (Lê Văn Vương)	36.234.000	-	36.234.000	10.870.200
- Ông Trần Văn Nhất	10.494.000	-	10.494.000	3.148.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	-	-	23.175.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	-	-	816.237.777	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	-	4.650.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Phương	-	-	12.598.400	-

Đơn vị tính : VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Ông Nguyễn Sơn	-	-	3.507.200	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Việt	-	-	50.000.000	-
- Viện khoa học công nghệ xây dựng	-	-	275.000.000	-
- Công ty TNHH Hồng Thiên Bằng Tường (thuế nhà thầu)	-	-	49.759.043	-
- Ông Tống Quang Tuấn	8.812.499	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Cánh Buồm Đỏ	214.283.960	-	-	-
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	19.436.750	-	-	-
- Công ty TNHH NEPO	2.963.464	-	-	-
- Công ty TNHH BRICON Việt Nam	1.135.200	-	-	-
- Ông Vũ Văn Cương	6.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH BTONG Việt Nam	113.850.000	-	-	-
- CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE LAOS NAM THEUN 1 HYDROPOWER	377.622.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Nhà Việt Nam	136.062.710	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại MT Homes	90.067.962	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phúc Gia	12.950.000	-	-	-
- SK ENGINEERING & CONSTRUCTION (XEPIAN-XENAMNOY HYDROPOWER PROJECT)	47.976.352	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu World	15.067.780	-	-	-

Đơn vị tính : VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải Anh	18.156.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	929.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng và Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh Phát	65.612.532	-	-	-
- Công ty TNHH Minh Khôi Plaza	18.403.200	-	-	-
- Công ty TNHH An Phúc Thanh Hóa	23.611.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech	28.638.070	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Piecons	24.250.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Đoàn Minh Tâm	122.298.660	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu GOLD TILES	5.406.400	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Quỳnh Anh	92.578.758	-	-	-
- Nhà phân phối Phí Ngọc Văn	32.793.040	-	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	8.083.850	-	-	-
- Ông Nguyễn Văn Quang	7.599.000	-	-	-
Cộng	**2.668.003.924**	-	**6.124.521.057**	**68.164.692**

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	11.519.275.858	-	14.047.826.692	-
- Công cụ, dụng cụ	118.102.364	-	112.785.464	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	322.011.000	-	6.546.213.094	-
- Thành phẩm	5.508.234.861	-	6.259.517.733	-
Cộng	**17.467.624.083**	-	**26.966.342.983**	-

Đơn vị tính: VND

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***124.039.827.283***	***23.383.759.867***
+ Xây dựng cơ bản cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyển tro bay	8.743.696.677	3.693.536.470
+ Dự án hệ thống silo chứa tro bay và xuất hàng tại Vĩnh Tân	87.997.309.267	14.158.566.067
+ Chi phí thí nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Tân và gia công thiết bị được phân tách	3.625.205.603	-
+ Dự án xử lý tro xỉ tại cụm nhiệt điện Vĩnh Tân	18.534.090.276	116.492.412
+ Dự án nhà mẫu Panel	-	2.114.551.432
+ Chi phí mua, sửa chữa Máy đào bánh lốp HITACHI, model: ZX330WD	-	1.699.445.356
+ Xây dựng cơ bản cải tạo, nâng cấp lò hơi 8 tấn	1.576.846.046	1.569.586.239
+ Cải tạo và mở rộng dây truyền xưởng vữa	3.562.679.414	31.581.891
Cộng	**124.039.827.283**	**23.383.759.867**

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***77.958.759.815***	***155.364.343.255***	***9.049.169.109***	***31.000.000***	***242.403.272.179***
- Mua trong năm	3.585.999.023	3.378.115.390	1.991.463.344	54.500.000	9.010.077.757
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	24.562.119.562	-	-	24.562.119.562
- Chuyển TSCĐ sang XDCB	-	(7.700.577.331)	-	-	(7.700.577.331)
- Phân loại lại	-	(6.236.421.642)	6.236.421.642	-	-
Số dư cuối năm	***81.544.758.838***	***169.367.579.234***	***17.277.054.095***	***85.500.000***	***268.274.892.167***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***35.069.971.247***	***77.271.777.230***	***8.021.353.861***	***28.666.685***	***120.391.769.023***
- Khấu hao trong năm	3.405.470.569	10.644.851.045	316.456.049	11.123.634	14.377.901.297
- Chuyển TSCĐ sang XDCB	-	(3.712.032.376)	-	-	(3.712.032.376)
- Phân loại lại	109.976.711	(2.551.997.677)	2.442.020.966	-	-
Số dư cuối năm	***38.585.418.527***	***81.652.598.222***	***10.779.830.876***	***39.790.319***	***131.057.637.944***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***42.888.788.568***	***78.092.566.025***	***1.027.815.248***	***2.333.315***	***122.011.503.156***
2. Tại ngày cuối năm	***42.959.340.311***	***87.714.981.012***	***6.497.223.219***	***45.709.681***	***137.217.254.223***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 27.782.971.637 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng thương mại lần lượt là 250.912.338.072 đồng và 130.674.321.323 đồng.

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***1.045.824.747***	***3.684.126.461***
- Chi phí sửa chữa	530.750.159	561.543.232
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	337.389.579	328.324.055
- Các khoản khác	177.685.009	2.794.259.174
b. Dài hạn	***10.096.585.174***	***7.547.356.496***
- Tiền thuê đất	2.574.807.291	1.381.783.656
- Chi phí sửa chữa	495.247.512	576.315.154
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	2.273.036.735	102.195.305
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	4.750.149.621	4.931.841.813
- Các khoản khác	3.344.015	555.220.568
Cộng	**11.142.409.921**	**11.231.482.957**

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**89.673.190.050**	**89.673.190.050**	**365.065.767.200**	**332.492.348.416**	**57.099.771.266**	**57.099.771.266**
- Vay ngân hàng	*82.873.190.050*	*82.873.190.050*	*358.265.767.200*	*332.492.348.416*	*57.099.771.266*	*57.099.771.266*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương [(a)]	82.873.190.050	82.873.190.050	358.265.767.200	332.492.348.416	57.099.771.266	57.099.771.266
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương [(b)]	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**42.288.586.312**	**42.288.586.312**	**49.088.586.312**	**6.800.000.000**	-	-
Trên 5 năm	**42.288.586.312**	**42.288.586.312**	**49.088.586.312**	**6.800.000.000**	-	-
- Vay ngân hàng	*42.288.586.312*	*42.288.586.312*	*49.088.586.312*	*6.800.000.000*	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương [(b)]	42.288.586.312	42.288.586.312	49.088.586.312	6.800.000.000	-	-
Cộng	**131.961.776.362**	**131.961.776.362**	**414.154.353.512**	**339.292.348.416**	**57.099.771.266**	**57.099.771.266**

[(a)] Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1605829/HĐTD ngày 20 tháng 04 năm 2023, hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất trong năm từ 6,6%/năm đến 11,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản của Công ty tại Phả Lại:

+ Nhà máy bê tông khí chưng áp công suất 250.000 m3/năm;

+ Nhà máy sản xuất vữa kéo công suất 1.000.000 tấn/năm;

+ Nhà máy sản xuất tro bay công suất 750.000 tấn/năm;

+ Nhà máy chế tạo thiết bị.

(b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hải Dương theo 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức :

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20 tháng 04 năm 2023, số tiền vay 65.000.000.000 đồng nhưng không qua 61,45% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT) của dự án số 01/2023/1605829/HĐTD ngày 20 tháng 04 năm 2023, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần điện thuộc Hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;

+ Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ tại: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh Tân theo Hợp đồng cho thuê số 120/2022/HĐ/VTIP-SCL ngày 28/07/2022;

+ Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:

- Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sát phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP-SCL kí ngày 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền sử dụng kho bãi, quyền yêu cầu Chủ đầu tư làm thủ tục cấp giấy chứng nhận sở hữu đối với công trình khác phát sinh trên kho bãi, quyền được sử dụng các dịch vụ hạ tầng;
- Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

- Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11 tháng 10 năm 2023 số tiền vay 135 tỷ nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư dây chuyền phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;

+ Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;

+ Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ, phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***43.604.752.212***	***43.604.752.212***	***45.667.395.468***	***45.667.395.468***
- Công ty Cổ phần Trung Kiên Holdings	4.844.728.800	4.844.728.800	3.507.883.416	3.507.883.416
- Công ty TNHH Trịnh Xuân	-	-	2.658.578.112	2.658.578.112
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	-	-	802.677.924	802.677.924
- Công ty TNHH Vận tải Và Thương mại Phúc Thịnh	4.966.544.000	4.966.544.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26	3.677.893.400	3.677.893.400	816.091.200	816.091.200
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	30.115.586.012	30.115.586.012	37.882.164.816	37.882.164.816
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**43.604.752.212**	**43.604.752.212**	**45.667.395.468**	**45.667.395.468**

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	-	802.677.924	802.677.924
Cộng	**-**	**-**	**802.677.924**	**802.677.924**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	24.644.263	24.644.263	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	101.890.717	101.890.717	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.408.500	1.408.500	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.822.647.993	11.822.647.993	3.166.442.898	-	3.166.442.898
- Thuế thu nhập cá nhân	-	22.387.453	308.475.761	330.932.780	-	44.844.472
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	440.859.000	-	218.176.365	218.176.365	440.859.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.706.158	-	17.255.210	37.961.368	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	44.280.000	44.280.000	-	-
Cộng	**461.565.158**	**11.845.035.446**	**12.538.778.809**	**3.925.736.891**	**440.859.000**	**3.211.287.370**

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***162.931.729***	***82.394.920***
- Trích trước chi phí lãi vay	162.931.729	82.394.920
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**162.931.729**	**82.394.920**

Đơn vị tính: VND

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***19.062.866.308***	***19.091.106.868***
- Kinh phí công đoàn	39.563.880	66.856.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.023.302.428	19.024.250.428
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*770.926.928*	*771.874.928*
+ Nhận hỗ trợ đề tài nghiên cứu khoa học dự án Thạch Cao	*18.252.375.500*	*18.252.375.500*
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**19.062.866.308**	**19.091.106.868**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**138.899.730.000**	**4.804.928.341**	**11.809.905.760**	**21.977.523.929**	**177.492.088.030**
Tăng vốn trong năm trước	33.889.150.000	-	-	-	33.889.150.000
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	15.829.485.003	15.829.485.003
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	1.098.876.200	(19.384.354.000)	(18.285.477.800)
Tăng khác	-	-	-	5.081.055.859	5.081.055.859
Số dư cuối năm trước	**172.788.880.000**	**4.804.928.341**	**12.908.781.960**	**23.503.710.791**	**214.006.301.092**
Số dư đầu năm nay					
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	43.887.554.527	43.887.554.527
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	13.820.070.000	-	798.386.600	(17.812.003.000)	(3.193.546.400)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**186.608.950.000**	**4.804.928.341**	**13.707.168.560**	**49.579.262.318**	**254.700.309.219**

Đơn vị tính: VND

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 261/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Kỳ này
- Quỹ đầu tư phát triển	798.386.600
- Quỹ phúc lợi	1.596.773.200
- Quỹ khen thưởng	798.386.600
- Thưởng ban điều hành	798.386.600
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	13.820.070.000
Tổng phân phối lợi nhuận	**17.812.003.000**

(**): Khoản tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 881/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc tăng vốn điều lệ Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể:

- Số cổ phiếu dự kiến phát hành: 1.382.311 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 13.820.070.000 đồng;
- Phương thức phát hành: Từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 chưa phân phối theo báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán;
- Lý do và mục đích phát hành: Trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu;

- Kết quả phát hành cổ phiếu như sau:

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.382.007 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu lẻ, thực hiện hủy: 304 cổ phiếu.
- Tổng tiền thu được từ phát hành cổ phiếu: 13.820.070.000 đồng, trong đó Vốn điều lệ đã góp tăng 13.820.070.000 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
+ Ông Kiều Văn Mát	20.421.917.727	10,94	20.421.917.727	11,82
+ Ông Nguyễn Anh Dũng	10.199.727.586	5,47	10.199.727.586	5,90
+ Bà Kiều Thị Nhung	13.066.295.106	7,00	13.066.295.106	7,56
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	22.130.799.750	11,86	22.130.799.750	12,81
+ Các đối tượng khác	120.790.209.831	64,73	106.970.139.831	61,91
Cộng	**186.608.950.000**	**100,00**	**172.788.880.000**	**100,00**

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172.788.880.000	138.899.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm	13.820.070.000	33.889.150.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	186.608.950.000	172.788.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.820.070.000	13.889.973.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.660.895	17.278.888
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.660.895	17.278.888
+ Cổ phiếu phổ thông	*18.660.895*	*17.278.888*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.660.895	17.278.888
+ Cổ phiếu phổ thông	*18.660.895*	*17.278.888*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13.707.168.560	12.908.781.960
Cộng	**13.707.168.560**	**12.908.781.960**

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	29.857,83	93.317,19

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Tên đối tượng	Năm xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**4.689.280.600**	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2023	4.650.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Phương	2023	12.598.400	-
Ông Nguyễn Sơn	2023	3.507.200	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 18	2023	23.175.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**325.000.000**	-
Viện khoa học công nghệ xây dựng	2023	275.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Việt	2023	50.000.000	-

Tên đối tượng	Năm xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn		**49.759.043**	-
Công ty TNHH Hồng Thiên Bằng Tường	2023	49.759.043	-
Cộng		**5.064.039.643**	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	473.477.182.250	328.199.712.271
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	10.535.403.666
Cộng	**473.477.182.250**	**338.735.115.937**

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	305.766.708.855	173.077.410.848
Cộng	**305.766.708.855**	**173.077.410.848**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.955.813	307.431.385
- Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phả Lại	60.834.500	53.229.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	218.107.320	1,115.341.120
- Các khoản khác	100.000	-
Cộng	**734.997.633**	**1.476.002.405**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.278.063.613	3.337.914.520
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	536.107.068	421.237.028
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(585.980.951)	2.067.500.581
Cộng	**5.228.189.730**	**5.826.652.129**

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Nhận tiền hỗ trợ Covid 19	-	100.659.040
- Thu nhập từ tiền dôi nhật	1.604.882.379	1.684.697.441
- Các khoản khác	379.708.011	283.787.899
Cộng	**1.984.590.390**	**2.069.144.380**

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuê máy xúc phá dỡ xưởng bọt	2.017.050	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ sản xuất kinh doanh	21.792.980	81.618.371
- Chi phí thuê đất và thuế GTGT không được trừ tại nhà máy tro bay	688.291.715	-
- Chi phí gia công thiết bị Dự án thạch cao Đình Vũ	268.108.000	-
- Các khoản khác	439.974.900	478.749.487
Cộng	**1.420.184.645**	**560.367.858**

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***23.055.891.939***	***12.419.564.372***
- Chi phí nhân viên quản lý	11.139.784.838	5.831.471.207
- Chi phí vật liệu quản lý	1.051.423.767	1.509.288.250
- Chi phí khấu hao TSCĐ	644.475.531	423.812.472
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	368.647.484
- Chi phí dự phòng	1.675.687.202	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.579.049	275.087.410
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.826.941.552	4.011.257.549
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***85.015.592.584***	***131.918.430.437***
- Chi phí nhân viên	2.448.016.080	1.552.243.928
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.590.122.109	2.414.221.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.012.715.820	346.362.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.250.415.745	127.431.141.117
- Chi phí khác bằng tiền	714.322.830	174.462.006
Cộng	**108.071.484.523**	**144.337.994.809**

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	11.822.647.993	2.648.352.075
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.822.647.993**	**2.648.352.075**

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết cách xác định thuế TNDN hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.710.202.520	18.477.837.078
Các khoản điều chỉnh tăng	3.493.587.214	3.535.286.327
Khấu hao TSCĐ do ngừng hoạt động và vượt định mức	*264.701.162*	*245.260.152*
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	*308.000.000*	*254.000.000*
Chi phí thuê đất và thuế GTGT tại nhà máy tro bay	*2.067.500.581*	*2.528.928.880*
Chi phí không được trừ khác	*853.385.471*	*507.097.295*
Các khoản điều chỉnh giảm	90.549.768	53.229.900
Lãi CLTG do đánh giá lại cuối năm của khoản phải thu và TGNH	*29.615.268*	-
Cổ tức được chia	*60.834.500*	*53.229.900*
Các khoản khác	*100.000*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	59.113.239.966	21.959.893.505
Trong đó:		
1. Thu nhập áp dụng mức thuế suất ưu đãi	-	**17.436.266.259**
Thuế suất (**)	-	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (i)	-	*1.743.626.626*
2. Thu nhập không được áp dụng mức thuế suất ưu đãi	**59.113.239.966**	**4.523.627.246**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (ii)	*11.822.647.993*	*904.725.449*
Thuế TNDN hiện hành (i)+(ii)	**11.822.647.993**	**2.648.352.075**

(**) Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKCN ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyển). Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khai bắt đầu đi vào hoạt động. Năm tài chính 2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	43.887.554.527	15.829.485.003
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.887.554.527	15.829.485.003
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.395.159.800
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.343.255	14.892.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.531**	**902**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

Đơn vị tính: VND

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	43.887.554.527	15.829.485.003
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.887.554.527	15.829.485.003
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.395.159.800
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.343.255	14.892.720
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.531**	**902**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.757.583.490	130.725.096.820
- Chi phí nhân công	41.424.871.535	28.326.304.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.414.719.732	14.099.963.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.132.552.971	137.555.885.231
- Chi phí khác bằng tiền	24.681.495.576	9.147.648.546
- Chi phí dự phòng	1.675.687.202	-
Cộng	**413.086.910.506**	**319.854.898.608**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Ứng trước tiền mua tài sản cố định	9.555.608.311	-
Lãi vay dự trả vốn hóa	73.019.994	-
Khấu hao TSCĐ vốn hóa	60.172.595	-
Xử lý nợ phải thu khó đòi	5.064.039.643	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.820.070.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.403.089.421	472.092.308
Thù lao	444.000.000	330.000.000
Cộng	**2.847.089.421**	**802.092.308**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2023:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	560.000.000	-	560.000.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	12.000.000	72.000.000	84.000.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	240.000.000	72.000.000	312.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	140.000.000	72.000.000	212.000.000
Bà Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	12.000.000	72.000.000	84.000.000
Bà Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	14.000.000	84.000.000	98.000.000
Bà Bùi Thị Vẻ	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	36.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban kiểm soát	70.000.000	36.000.000	106.000.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	549.230.773	-	549.230.773
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	417.754.807	-	417.754.807
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	382.103.841	-	382.103.841
Cộng		**2.403.089.421**	**444.000.000**	**2.847.089.421**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cổ đông góp vốn
Quỹ tín dụng Phả Lại	Khoản đầu tư khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	**1.522.955.000**	**5.843.674.168**
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	1.522.955.000	5.843.674.168
- Nhận tiền cổ tức	**60.834.500**	**53.229.900**
- Quỹ tín dụng Phả Lại	60.834.500	53.229.900

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn	-	***4.650.000.000***
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	4.650.000.000
Cộng nợ phải thu	-	**4.650.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn	-	***802.677.924***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	-	802.677.924
Cộng nợ phải trả	-	**802.677.924**

03. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên Báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ chủ yếu trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần xuất khẩu	122.038.085.425	228.253.152.201
Doanh thu thuần trong nước	351.439.096.825	110.481.963.736
Doanh thu thuần	**473.477.182.250**	**338.735.115.937**

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.209.854.889	-	52.907.470.412	-	6.209.854.889	52.907.470.412
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.572.003.146	(2.668.003.924)	57.346.360.249	(5.799.521.057)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	21.992.050.000	(1.481.519.630)	21.991.900.000	(2.067.500.581)	(*)	(*)
Cộng	**154.773.908.035**	**(4.149.523.554)**	**132.245.730.661**	**(7.867.021.638)**		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	43.604.752.212	45.667.395.468	(*)	(*)
Vay và nợ	131.961.776.362	57.099.771.266	(*)	(*)
Chi phí phải trả	162.931.729	82.394.920	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	19.023.302.428	19.024.250.428	(*)	(*)
Cộng	**194.752.762.731**	**121.873.812.082**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối năm				
Phải trả cho người bán	43.604.752.212	-	-	43.604.752.212
Vay và nợ	89.673.190.050	-	42.288.586.312	131.961.776.362
Chi phí phải trả	162.931.729	-	-	162.931.729
Các khoản phải trả khác	19.023.302.428	-	-	19.023.302.428
Cộng	**152.464.176.419**	**-**	**42.288.586.312**	**194.752.762.731**
Tại ngày đầu năm				
Phải trả cho người bán	45.667.395.468	-	-	45.667.395.468
Vay và nợ	57.099.771.266	-	-	57.099.771.266
Chi phí phải trả	82.394.920	-	-	82.394.920
Các khoản phải trả khác	19.024.250.428	-	-	19.024.250.428
Cộng	**121.873.812.082**	**-**	**-**	**121.873.812.082**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Điều chỉnh hồi tố

Trong năm, Công ty nhận được Quyết định số 673/QĐ-TTr ngày 08/6/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh Hải Dương về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ Nhà nước tại Công ty trong 03 năm (2020, 2021 và 2022). Công ty đã thực hiện rà soát lại các giao dịch phát sinh từ các năm tài chính trước và quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính của các năm tương ứng. Chi tiết ảnh hưởng đến số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh (Trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	***100***	***164.700.053.139***	***440.859.000***	***165.140.912.139***
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	27.002.186.565	440.859.000	27.443.045.565
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	440.859.000	440.859.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	***200***	***176.568.392.180***	***5.182.457.788***	***181.750.849.968***
II. Tài sản cố định	220	125.882.429.711	(3.870.926.555)	122.011.503.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	116.022.702.467	5.988.800.689	122.011.503.156
- Nguyên giá	*222*	*234.476.503.908*	*7.926.768.271*	*242.403.272.179*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(118.453.801.441)*	*(1.937.967.582)*	*(120.391.769.023)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.859.727.244	(9.859.727.244)	-
- Nguyên giá	*228*	*15.650.050.399*	*(15.650.050.399)*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(5.790.323.155)*	*5.790.323.155*	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	19.740.887.268	3.642.872.599	23.383.759.867
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.740.887.268	3.642.872.599	23.383.759.867
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.136.844.752	5.410.511.744	7.547.356.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.136.844.752	5.410.511.744	7.547.356.496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**341.268.445.319**	**5.623.316.788**	**346.891.762.107**
A. NỢ PHẢI TRẢ	***300***	***132.379.403.348***	***506.057.667***	***132.885.461.015***
I. Nợ ngắn hạn	310	132.379.403.348	506.057.667	132.885.461.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.705.229.703	506.057.667	3.211.287.370
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	***400***	***208.889.041.971***	***5.117.259.121***	***214.006.301.092***

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh (Trình bày lại)
I. Vốn chủ sở hữu	410	208.889.041.971	5.117.259.121	214.006.301.092
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.386.451.670	5.117.259.121	23.503.710.791
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*	*2.418.719.444*	*5.255.506.344*	*7.674.225.788*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*	*15.967.732.226*	*(138.247.223)*	*15.829.485.003*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**341.268.445.319**	**5.623.316.788**	***346.891.762.107***
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
4. Giá vốn hàng bán	11	172.927.130.469	150.280.379	173.077.410.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	165.807.985.468	(150.280.379)	165.657.705.089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	17.119.340.935	(150.280.379)	16.969.060.556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.628.117.457	(150.280.379)	18.477.837.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.660.385.231	(12.033.156)	2.648.352.075
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	15.967.732.226	(138.247.223)	15.829.485.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.063	(161)	902
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.063	(161)	902
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**18.628.117.457**	**(150.280.379)**	**18.477.837.078**
- Khấu hao tài sản cố định	02	(14.099.963.559)	150.280.379	(13.949.683.180)

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã điều chỉnh theo Quyết định số 673/QĐ-TTr ngày 08/6/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh Hải Dương (xem Thuyết minh VIII.08).

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 01 năm 2024 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính

Km28 + 100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Vẻ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng giám đốc công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 3805 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày: 16 -06- 2025
UBND - P. PHẢ LẠI - TP. CHÍ LINH - T. HẢI DƯƠNG

Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0800...
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

Vũ Văn Chiến

UBND PHƯỜNG PHẢ LẠI TP. CHÍ LINH T. HẢI DƯƠNG

PHÓ CHỦ TỊCH
VŨ XUÂN QUỲNH

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì,
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 161../BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường, được lập ngày 21/02/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 25/3/2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Viết Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**183.695.368.379**	**164.272.754.967**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**47.440.866.194**	**6.209.854.889**
1. Tiền	111		42.440.866.194	6.209.854.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**92.417.417.293**	**123.066.735.671**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78.072.868.218	107.634.366.756
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.250.513.028	17.488.804.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.415.124.612	611.568.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4.321.088.565)	(2.668.003.924)
III. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**24.222.975.062**	**17.467.624.083**
1. Hàng tồn kho	141		24.222.975.062	17.467.624.083
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.614.109.830**	**17.528.540.324**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.665.674.667	2.457.024.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.500.244.781	14.609.950.419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	448.190.382	461.565.158
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**440.013.332.700**	**291.652.997.050**
I. Tài sản cố định	**220**		**259.376.176.858**	**137.217.254.223**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	259.376.176.858	137.217.254.223
- Nguyên giá	222		410.548.206.557	268.274.892.167
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(151.172.029.699)	(131.057.637.944)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.10	**173.377.630.254**	**124.039.827.283**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173.377.630.254	124.039.827.283
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**800.450.000**	**21.710.530.370**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.450.000	21.992.050.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.481.519.630)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.459.075.588**	**8.685.385.174**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	6.459.075.588	8.685.385.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**623.708.701.079**	**455.925.752.017**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**352.251.184.500**	**201.380.386.638**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**203.005.253.264**	**159.091.800.326**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	44.149.189.699	43.604.752.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		329.355.500	169.857.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.072.003.039	11.845.035.446
4. Phải trả người lao động	314		7.319.529.534	8.022.967.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	257.533.341	162.931.729
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	860.655.008	810.490.808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	134.161.150.482	89.673.190.050
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.855.836.661	4.802.575.715
II. Nợ dài hạn	**330**		**149.245.931.236**	**42.288.586.312**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	149.245.931.236	42.288.586.312
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**271.457.516.579**	**254.545.365.379**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**271.612.460.419**	**254.700.309.219**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		186.608.950.000	186.608.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*186.608.950.000*	*186.608.950.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.901.168.560	13.707.168.560
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.297.413.518	49.579.262.318
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*37.731.262.318*	*5.691.707.791*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*26.566.151.200*	*43.887.554.527*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.17	**(154.943.840)**	**(154.943.840)**
1. Nguồn kinh phí	431		(154.943.840)	(154.943.840)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**623.708.701.079**	**455.925.752.017**

Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	427.718.279.682	478.963.103.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.340.472.389	5.485.921.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**408.377.807.293**	**473.477.182.250**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	276.976.491.453	305.766.708.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**131.401.315.840**	**167.710.473.395**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	650.091.135	734.997.633
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.376.149.071	5.228.189.730
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.310.312.298*	*5.278.063.613*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	69.933.491.086	85.015.592.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	22.557.232.269	23.055.891.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**31.184.534.549**	**55.145.796.775**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.697.381.883	1.984.590.390
12. Chi phí khác	32	VI.8	279.488.929	1.420.184.645
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.417.892.954**	**564.405.745**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**33.602.427.503**	**55.710.202.520**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.036.276.303	11.822.647.993
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**26.566.151.200**	**43.887.554.527**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.11	**1.424**	**1.974**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**	VI.12	**1.184**	**1.974**

Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**33.602.427.503**	**55.710.202.520**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.114.391.755	14.317.728.702
- Các khoản dự phòng	03		171.565.011	1.089.706.251
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(195.815.177)	(52.890.068)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.769.276)	(516.790.313)
- Chi phí lãi vay	06		9.310.312.298	5.278.063.613
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**62.869.112.114**	**75.826.020.705**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.902.833.993	(68.954.454.477)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.755.350.979)	9.498.718.900
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71.099.638	13.350.312.034
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.017.659.666	89.073.036
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.215.710.686)	(5.270.546.798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.822.647.993)	(3.166.442.898)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.600.739.054)	(3.838.748.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**59.466.256.699**	**17.533.932.502**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(191.611.117.361)	(139.662.135.502)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(150.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.644.855.316	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		96.994.118	516.790.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(169.869.267.927)**	**(139.145.495.189)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		440.583.436.375	407.354.353.512
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(289.138.131.019)	(332.492.348.416)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.098.000)	(948.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**151.438.207.356**	**74.861.057.096**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**41.035.196.128**	**(46.750.505.591)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.209.854.889**	**52.907.470.412**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		195.815.177	52.890.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**47.440.866.194**	**6.209.854.889**

Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

M.S.D.N: 0800... CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 01 năm 2024 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Km28 + 100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 186.608.950.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp ACC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho nghành vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, số nhân viên của Công ty là 336 người, tại ngày 31/12/2023 là 319 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Chi tiết như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tscđ khác	05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sơ số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	1.028.318.126	1.435.967.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.412.548.068	4.773.887.889
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	47.440.866.194	**6.209.854.889**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Bê tông Vĩnh Tân (1)	-	-	1.200.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ (2)	-	-	21.191.600.000	(1.481.519.630)
Quỹ tín dụng Phả Lại (3)	800.450.000	-	800.450.000	-
	800.450.000	**-**	**23.192.050.000**	**(1.481.519.630)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 48%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 40%. Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân đã hoàn thành các thủ tục để giải thể theo quy định pháp luật và chưa hoàn trả lại khoản vốn góp còn lại cho các cổ đông.

(2) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ tại 01/01/2024 là 16,38%. Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng hết phần vốn sở hữu tại Công ty này theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 07/02/2024 giữa các cổ đông của Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ và các Nhà đầu tư.

(3) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 9,95%.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trọng Phóng	13.232.336.472	5.535.528.721
Philcement Corporation	4.190.895.091	9.656.006.780
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	38.076.338.880	70.424.256.226
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	3.285.955.197	2.668.873.164
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	2.044.504.216	2.849.742.670
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng T.M.T	-	1.223.035.345
Các đối tượng khác	17.242.838.362	15.276.923.850
	78.072.868.218	**107.634.366.756**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/202
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	10.269.630.000	4.238.917.221
Công ty Cổ phần Gemtec	-	4.815.374.63
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cường Dũng	-	2.132.233.67
Công ty TNHH Geetech	1.441.272.900	756.591.700
Công ty Cổ phần Madini	1.203.120.000	
Các đối tượng khác	2.336.490.128	5.545.687.31
	15.250.513.028	**17.488.804.548**

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòn
Ngắn hạn				
Tạm ứng (*)	**555.729.583**	**-**	**81.251.241**	**-**
Phải thu khác	**2.859.395.029**	**274.045.630**	**530.317.050**	
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (1)	783.519.842	-	-	-
Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân (2)	925.954.370	274.045.630	-	
Các khoản khác	1.149.920.817	-	530.317.050	
	3.415.124.612	**274.045.630**	**611.568.291**	

(*) Các khoản tạm ứng cho CBCNV, mục đích tạm ứng: Tạm ứng chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(1) Giá trị còn phải thu Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/02/2024.

(2) Theo thông báo về việc giải thể doanh nghiệp ngày 23/12/2024 của Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân, Doanh nghiệp đã thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, không có tranh chấp nào cần giải quyết. Trên cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã chuyển tình trạng giải thể. Tại báo cáo số 30/BCTLTS.VTCR ngày 23/12/2024 gửi Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Bình Thuận. Hội đồng quản trị đã tiến hành thanh lý tài sản và chi còn 2.314.885.924 đồng tiền mặt dự định sẽ trả lại cho các cổ đông theo tỷ lệ góp vốn. Tới thời điểm hiện tại Công ty CP Sông Đà Cao Cường vẫn chưa nhận được khoản tiền nêu trên.

6. Nợ quá hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty cổ phần thạch cao GYPRO Việt Nam	929.500.000	-	929.500.000	-
Phạm Thị Anh	1.236.061.593	618.030.796	-	-
Công ty TNHH Kaola Việt Nam	960.727.831	480.363.915	-	-
CMC/ITD/SONGDA Jont venture Laos Nam theun 1 hydropower	377.622.000	-	377.622.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu công nghệ An Hưng	417.627.493	208.813.746	-	-
Các khách hàng khác	2.057.961.925	351.203.820	1.360.881.924	-
	5.979.500.842	**1.658.412.277**	**2.668.003.924**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.277.023.544	-	11.519.275.858	-
Công cụ, dụng cụ	162.688.066	-	118.102.364	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	322.011.000	-
Thành phẩm	7.783.263.452		5.508.234.861	-
	24.222.975.062	**-**	**17.467.624.083**	**-**

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/3/2024 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Hải Dương.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
8.1. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	590.244.272	337.389.579
Chi phí sửa chữa	1.208.522.265	530.750.159
Tiền thuê MB Cảng Vĩnh Tân	1.411.200.000	1.411.200.000
Bảo hiểm	86.599.641	-
Chi phí trả trước khác	369.108.489	177.685.009
	3.665.674.667	**2.457.024.747**

8.2. Dài hạn

Công cụ dụng cụ	722.740.756	2.273.036.73
Chi phí đền bù, GPMB	4.568.677.037	4.750.149.62
Tiền thuê đất	945.430.923	1.163.607.291
Chi phí sửa chữa	188.726.872	495.247.51
Chi phí trả trước khác	33.500.000	3.344.01
	6.459.075.588	**8.685.385.17**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Dự án hệ thống silo chứa tro bay và xuất hàng tại Vĩnh Tân	-	87.997.309.2
Nhà máy xử lý tro xỉ Vĩnh Tân 2	155.519.082.072	18.534.090.2
Chi phí cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyển tro bay	4.738.007.927	8.743.696.677
Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, lắp đặt thiết bị Nhà máy vữa	817.844.793	3.562.679.4
Xây dựng cơ bản dở dang NM gạch AAC	56.506.967	
Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị NM gạch	5.474.444.092	-
Chi phí thí nghiện cấu kiện bê tông Vĩnh Tân & gia công thiết bị dc phân tách	3.625.205.603	3.625.205.6
Chi phí XDCB nhà mẫu Panel (sản phẩm mới)	1.554.968.300	
Chi phí đầu tư XDCB	1.591.570.500	-
Chi phí cải tạo, nâng cấp lò hơi 8 tấn (Nhà máy gạch)	-	1.576.846.0
	173.377.630.254	**124.039.827.283**

11. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	**01/01/2024**
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Long Thành Hải	41.052.497	1.346.966.0
Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	1.664.945.975	89.731.416
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	2.701.954.496	915.745.5
Công ty cổ phần Vạn Thiên An	1.281.124.385	820.108.8
Công ty TNHH xuất nhập khẩu quốc tế LS	309.485.920	1.132.051.564
Công ty TNHH thương mại và DV vận tải Lợi Lộc	870.281.213	2.178.863.237
Công ty TNHH Song Anh ETC	1.280.884.000	625.824.0
Công ty TNHH thương mại Nhật Linh	184.907.398	3.584.639.7
CÔNG TY TNHH Orient Wealth	5.502.121.408	636.421.088
Công Ty TNHH Vận Tải Và Thương Mại Phúc Thịnh	552.646.000	4.966.544.0
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phát BG	3.828.068.336	2.413.584.2
Công ty CP thương mại và dịch vụ TP 26	274.642.138	3.677.893.400
Công ty CP TK Holdings	2.850.408.360	4.844.728.8
Các khách hàng khác	22.179.955.244	16.371.650.4
Bên liên quan		
Công ty CP Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	626.712.329	-
	44.149.189.699	**43.604.752.212**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

12.1. Phải nộp

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	430.919.342	430.919.342	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	245.800	245.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.036.276.303	7.036.276.303	11.822.647.993	11.822.647.993
Thuế thu nhập cá nhân	35.726.736	531.812.455	518.473.172	22.387.453
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	44.620.000	44.620.000	-
	7.072.003.039	**8.046.873.900**	**12.819.906.307**	**11.845.035.446**

12.2. Phải thu

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2024
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	448.190.382	231.551.144	218.176.368	461.565.158
	448.190.382	**231.551.144**	**218.176.368**	**461.565.158**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	257.533.341	162.931.729
	257.533.341	**162.931.729**

14. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	96.826.080	39.563.880
Cổ tức phải trả	763.828.928	770.926.928
	860.655.008	**810.490.808**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

			Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (1)	110.561.150.482	299.826.091.451	272.138.131.019	82.873.190.050
Doanh nghiệp				
Vay nợ DH đến hạn trả				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	23.600.000.000	23.600.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
	134.161.150.482	**323.426.091.451**	**278.938.131.019**	**89.673.190.050**

15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Giá trị và số có khả năng trả nợ

	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Vay ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	99.245.931.236	90.757.344.924	33.800.000.000	42.288.586.312
Công ty CP công nghiệp dịch vụ Cao Cường (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	
	149.245.931.236	**140.757.344.924**	**33.800.000.000**	**42.288.586.31**

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/12/2024

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng s 01/2024/1605829/HĐTD ngày 23/3/2024, hạn mức tín dụng 130 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất củ Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản sau:

- Toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm... dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho tại các kho sản xuất của Công ty theo Hợp đồng 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024 Giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm kí hợp đồng là 10.000.000.000 đồng.
- Các khoản phải thu của Bên thế chấp phát sinh theo toàn bộ các Hợp đồng trong phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 107.634.366.756 đồng theo Hợp đồng 01/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024.
- Máy móc thiết bị theo Điều 2 theo Hợp đồng 05/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tổng giá trị tài sản máy móc thiết bị thế chấp là 41.085.215.000 đồng.
- Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024 , tài sản thế chấp gồm 3 xe ô tô với tổng giá trị th chấp là 2.450.000.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức:

(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20/04/2023, số tiền vay 65 tỷ đồng nhưng không quá 61,45% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT) của dự án số 01/2023/1605829/HĐTD ngày 20 tháng 04 năm 2023, thời hạ vay 84 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp phát để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứ hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần điệ thuộc hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tu Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh tân theo Hợp đồng cho thuê s 120/2022/HĐ/VTIP - SCL ngày 28/07/2022;
- Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:

Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP- SCL kí 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền được sử dụng các dịch vụ hạ tầng;

Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.

(2.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11/10/2023 số tiền vay 135 tỷ đồng nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư dây chuyền phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5 %/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ; phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

(3) Hợp dồng vay tiền số 268/HĐV/SCL-DVCC ngày 6/8/2024 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Số tiền vay 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ). Mục đích vay bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư của công ty trong năm 2024. Thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất cho vay 7,5%/năm. Trả nợ gốc một lần hoặc nhiều lần nhưng không chậm hơn thời hạn đáo hạn của khoản vay, bên vay được phép trả trước hạn nhưng không phải chịu phí phạt. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 50.000.000.000 đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2024, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
Quỹ đầu tư phát triển	2.194.000.000	798.386.600
Quỹ phúc lợi	4.388.000.000	1.596.773.200
Quỹ khen thưởng	2.194.000.000	798.386.600
Thưởng ban điều hành	3.072.000.000	798.386.600
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.731.262.318	13.820.070.000
Tổng phân phối lợi nhuận	**49.579.262.318**	**17.812.003.000**

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá t
Ông Kiều Văn Mát	11,82	22.056.310.000	10,94	20.421.917.727
Ông Nguyễn Anh Dũng	3,59	6.694.920.000	5,47	10.199.727.58
Bà Kiều Thị Nhung	7,56	14.111.660.000	7,00	13.066.295.106
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	12,81	23.900.900.000	11,86	22.130.799.75
Các đối tượng khác	64,22	119.845.160.000	64,73	120.790.209.831
	100,00	**186.608.950.000**	**100,00**	**186.608.950.00**

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 202
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	186.608.950.000	172.788.880.000
Vốn góp tăng trong năm	-	13.820.070.00
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	186.608.950.000	186.608.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	

(*) Việc chi trả cổ tức được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2024, Công ty dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, lợi nhuận dự kiến chia cổ tức là 37.731.262.31 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa có quyết định, chưa chốt được danh sách cổ đông và thông báo chi trả c tức cho cổ đông.

16.4. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/202
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.660.895**	**18.660.895**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	18.660.895	18.660.8
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.660.895	18.660.8
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/202
Quỹ đầu tư phát triển	15.901.168.560	13.707.168.5

17. Nguồn kinh phí

	Năm 2024	Năm 20
Nguồn kinh phí được cấp	18.252.375.500	18.252.375.500
Chi sự nghiệp	(18.407.319.340)	(18.407.319.340)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**(154.943.840)**	**(154.943.84**

Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ thiết kế, chế tạo dây chuyền xử lý Phostphogypsum (PG) của DAP Đình Vũ làm phụ gia cho xi măng và nguyên liệu để sản xuất tấm thạch cao Xây dựng. Mã số đề tài ĐTĐLCN.67/15 theo quyết định số 91/Q KHCN ngày 20/01/2016 của Bộ khoa học công nghệ về việc "Phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia".

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

18.1. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	357.443,20	29.857,83
Tiền EUR		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	427.718.279.682	478.963.103.604
	427.718.279.682	**478.963.103.604**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	19.340.472.389	5.485.921.354
	19.340.472.389	**5.485.921.354**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	276.976.491.453	305.766.708.855
	276.976.491.453	**305.766.708.855**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.570.885	455.955.813
Lãi chênh lệch tỷ giá	318.410.836	7.944.432
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	226.357.414	52.890.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.752.000	218.107.320
Doanh thu khác	-	100.000
	650.091.135	**734.997.633**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	9.310.312.298	5.278.063.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.040.301	536.107.068
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.207.474.000)	(585.980.951)
Lỗ đầu tư tài chính tại Thạch Cao Đình Vũ	237.270.472	-
	8.376.149.071	**5.228.189.730**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 202
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.792.305.901	2.448.016.080
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	219.578.606	1.590.122.10
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.932.299.973	1.012.715.82
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.426.705.988	79.250.415.745
Chi phí khác bằng tiền	1.562.600.618	714.322.83
	69.933.491.086	**85.015.592.584**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.534.652.049	11.139.784.83
Chi phí vật liệu quản lý	1.068.918.405	1.051.423.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	611.038.022	644.475.531
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	628.000.706	3.000.00
Chi phí dự phòng	1.653.084.641	1.675.687.20
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.448.397	714.579.049
Chi phí bằng tiền khác	7.591.090.049	7.826.941.5
	22.557.232.269	**23.055.891.939**

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ tiền dôi nhật	2.438.416.943	1.604.882.3
Các khoản khác	258.964.940	379.708.01
	2.697.381.883	**1.984.590.3**

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 20
Chi phí thuê máy xúc phá dỡ xưởng bọt	-	2.017.050
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD	107.377.693	21.792.98
Chi phí thuê đất và VAT không được trừ tại nhà máy tro bay	-	688.291.7
Chi phí gia công thiết bị nhà máy Thạch cao Đình Vũ	-	268.108.000
Chi phí phạt hợp đồng	172.104.653	-
Các khoản khác	6.583	439.974.9
	279.488.929	**1.420.184.645**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.563.565.550	234.757.583.4
Chi phí nhân công	45.438.369.497	41.424.871.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.685.036.925	14.414.719.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.365.348.853	96.132.552.9
Chi phí khác bằng tiền	9.933.749.132	24.681.495.576
Chi phí dự phòng	1.653.084.641	1.675.687.202
	386.639.154.598	**413.086.910.5**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.602.427.503	55.710.202.520
Các khoản điều chỉnh tăng	1.860.063.428	3.493.587.214
Khấu hao TSCĐ do ngừng hoạt động và vượt định mức	*172.901.527*	*264.701.162*
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	*357.773.241*	*308.000.000*
Chi phí thuê đất và thuế GTGT tại nhà máy tro bay	*1.329.388.660*	*2.067.500.581*
Chi phí khác	-	*853.385.471*
Các khoản điều chỉnh giảm	281.109.414	90.549.768
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	*226.357.414*	*29.615.268*
Cổ tức được chia	*54.752.000*	*60.834.500*
Các khoản khác	-	*100.000*
Thu nhập tính thuế TNDN	35.181.381.517	59.113.239.966
Thuế TNDN (20%)	7.036.276.303	11.822.647.993
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.036.276.303**	**11.822.647.993**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.566.151.200	43.887.554.527
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.566.151.200	43.887.554.527
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	9.654.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.660.895	17.343.255
	1.424	**1.974**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.566.151.200	43.887.554.527
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.566.151.200	43.887.554.527
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	9.654.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.660.895	17.343.255
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	3.773.126	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.184**	**1.974**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông góp vốn
Quỹ tín dụng Phả Lại	Khoản đầu tư khác
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Khoản đầu tư khác
Công ty Cổ phần Bê tông Vĩnh Tân	Khoản đầu tư liên doanh, liên kết
Thành viên HĐQT, Ban TGĐ, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.123.054.014	1.522.955.00
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.047.848.800	2.178.321.424
Vay dài hạn	50.000.000.000	
Phải trả lãi vay	1.520.547.946	
Lãi vay đã trả	893.835.617	
Quỹ tín dụng Phả Lại		
Nhận tiền cổ tức	54.752.000	60.834.5
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ		
Thoái vốn đầu tư	21.191.600.000	
Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân		
Giải thể	1.200.000.000	

2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương, thưởng	3.075.889.423	2.403.089.4
Thù lao	1.440.000.000	444.000.000
	4.515.889.423	**2.847.089.4**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2024:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	330.000.000	720.000.000	1.050.000.0
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	42.000.000	96.000.000	138.000.0
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	280.000.000	96.000.000	376.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	170.000.000	96.000.000	266.000.0
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	42.000.000	96.000.000	138.000.0
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	547.401.442	-	547.401.4
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	470.672.596	-	470.672.5
Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng BKS	44.000.000	192.000.000	236.000.000
Bùi Thị Vẻ	Thành viên BKS	-	48.000.000	48.000.0
Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên BKS	35.000.000	48.000.000	83.000.0
Nguyễn Hữu Lực	Thư ký	114.815.385	28.000.000	142.815.385
Bùi Thị Thanh Ngân	Thư ký	-	20.000.000	20.000.0
Tổng cộng		**3.075.889.423**	**1.440.000.000**	**4.515.889.4**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên Báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toá Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phậ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm trước	Năm trước
Doanh thu thuần xuất khẩu	29.144.858.391	122.038.085.425
Doanh thu thuần trong nước	379.232.948.902	351.439.096.825
Doanh thu thuần	**408.377.807.293**	**473.477.182.250**

	Năm trước	Năm trước
Giá vốn hàng xuất khẩu	9.048.822.803	64.330.514.573
Giá vốn hàng bán trong nước	267.927.668.650	241.436.194.282
Giá vốn hàng bán	**276.976.491.453**	**305.766.708.855**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh thông tin.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày trên BCTC năm 2023	Điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại trên BCTC năm 2024
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	19.018.887.631	(18.407.319.340)	611.568.291
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.045.824.747	1.411.200.000	2.457.024.747
Chi phí trả trước dài hạn	261	10.096.585.174	(1.411.200.000)	8.685.385.174
Nguồn vốn				
Phải trả ngắn hạn khác	319	19.062.866.308	(18.252.375.500)	810.490.808
Nguồn kinh phí	431	-	(154.943.840)	(154.943.840)
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	473.477.182.250	5.485.921.354	478.963.103.604
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	5.485.921.354	5.485.921.354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.531	(557)	1.974
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.531	(557)	1.974

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	81.544.758.818	169.367.579.254	17.277.054.095	85.500.000	268.274.892.167
Mua trong năm	-	144.843.207.034	1.103.256.363	160.000.000	146.106.463.397
ĐT XDCB hoàn thành	5.970.621.285	-	-	-	5.970.621.285
Giảm khác	(3.377.431.624)	(6.395.338.668)	-	(31.000.000)	(9.803.770.292)
Số dư 31/12/2024	**84.137.948.479**	**307.815.447.620**	**18.380.310.458**	**214.500.000**	**410.548.206.557**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2024	38.365.465.105	81.872.551.644	10.779.830.876	39.790.319	131.057.637.944
Khấu hao trong năm	4.008.079.867	20.231.556.870	814.777.942	38.486.206	25.092.900.885
Giảm khác	(1.665.824.270)	(3.281.684.860)	-	(31.000.000)	(4.978.509.130)
Số dư 31/12/2024	**40.707.720.702**	**98.822.423.654**	**11.594.608.818**	**47.276.525**	**151.172.029.699**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	43.179.293.713	87.495.027.610	6.497.223.219	45.709.681	137.217.254.223
Tại ngày 31/12/2024	**43.430.227.777**	**208.993.023.966**	**6.785.701.640**	**167.223.475**	**259.376.176.858**

Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 165.551.686.844 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 127.860.688.756 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 4.579.140.105 đồng

Phụ lục số 02

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	172.788.880.000	4.804.928.341	12.908.781.960	23.503.710.791	214.006.301.092
Tăng trong năm	13.820.070.000	-	798.386.600	-	14.618.456.600
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	43.887.554.527	43.887.554.527
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(798.386.600)	(798.386.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.193.546.400)	(3.193.546.400)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(13.820.070.000)	(13.820.070.000)
Số dư 31/12/2023	**186.608.950.000**	**4.804.928.341**	**13.707.168.560**	**49.579.262.318**	**254.700.309.219**
Số dư 01/01/2024	186.608.950.000	4.804.928.341	13.707.168.560	49.579.262.318	254.700.309.219
Tăng trong năm			2.194.000.000	-	2.194.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	26.566.151.200	26.566.151.200
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.194.000.000)	(2.194.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.654.000.000)	(9.654.000.000)
Số dư 31/12/2024	**186.608.950.000**	**4.804.928.341**	**15.901.168.560**	**64.297.413.518**	**271.612.460.419**

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 07 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/5/2025
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/4/2025
Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/4/2025
Bà Bùi Thị Vẻ	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	

Đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 779 Quyển số: 09-SCT/BS
Ngày: 22-09-2025
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC
TUQ. CHỦ TỊCH
U.B.N.D PHƯỜNG CHÍ LINH TP HẢI PHÒNG
PHÓ GIÁM ĐỐC TTPVHCC
Hoàng Sinh Khôi

Hải Phòng, ngày 4 tháng 8 năm 2025
TM. Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
M.S.D.N: 0800375300 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Phạm Văn Thư

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì,
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 519/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường, được lập ngày 04/08/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Viết Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 7 tháng 8 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**207.138.887.959**	**183.695.368.379**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**28.288.327.156**	**47.440.866.194**
1. Tiền	111		28.288.327.156	42.440.866.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**134.910.591.832**	**92.417.417.293**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	124.383.890.116	78.072.868.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.641.002.558	15.250.513.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.094.768.619	3.415.124.612
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4.209.069.461)	(4.321.088.565)
III. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**23.427.498.994**	**24.222.975.062**
1. Hàng tồn kho	141		23.427.498.994	24.222.975.062
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.512.469.977**	**19.614.109.830**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.747.706.482	3.665.674.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.310.533.719	15.500.244.781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	454.229.776	448.190.382
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**472.813.984.747**	**440.013.332.700**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.000.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**255.825.963.999**	**259.376.176.858**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	255.825.963.999	259.376.176.858
- Nguyên giá	222		422.284.323.324	410.548.206.557
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(166.458.359.325)	(151.172.029.699)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.10	**206.750.148.847**	**173.377.630.254**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206.750.148.847	173.377.630.254
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**800.450.000**	**800.450.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.450.000	800.450.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.437.421.901**	**6.459.075.588**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.437.421.901	6.459.075.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**679.952.872.706**	**623.708.701.079**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**388.205.132.595**	**352.251.184.500**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**248.159.201.359**	**203.005.253.264**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	74.053.010.755	44.149.189.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.427.994.957	329.355.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.590.198.407	7.072.003.039
4. Phải trả người lao động	314		5.287.899.781	7.319.529.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	223.785.029	257.533.341
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.092.361.888	860.655.008
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	150.032.401.177	134.161.150.482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.451.549.365	8.855.836.661
II. Nợ dài hạn	**330**		**140.045.931.236**	**149.245.931.236**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	140.045.931.236	149.245.931.236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**291.747.740.111**	**271.457.516.579**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**291.902.683.951**	**271.612.460.419**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.928.390.000	186.608.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*223.928.390.000*	*186.608.950.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.229.476.120	15.901.168.560
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.939.889.490	64.297.413.518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*21.133.420.254*	*37.731.262.318*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*24.806.469.236*	*26.566.151.200*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.17	**(154.943.840)**	**(154.943.840)**
1. Nguồn kinh phí	431		(154.943.840)	(154.943.840)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**679.952.872.706**	**623.708.701.079**

Hải Phòng, ngày 4 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Phạm Văn Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	251.588.987.329	226.229.193.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.184.619.744	6.403.181.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**234.404.367.585**	**219.826.011.390**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	148.995.083.344	146.072.560.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**85.409.284.241**	**73.753.450.935**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	641.717.563	380.053.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.365.624.833	1.960.809.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.365.624.833*	*3.194.807.167*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	37.109.167.781	38.592.868.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.187.002.163	8.620.774.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**31.389.207.027**	**24.959.051.983**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	400	7.283
12. Chi phí khác	32	VI.8	164.965.380	32.417.567
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(164.964.980)**	**(32.410.284)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**31.224.242.047**	**24.926.641.699**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.417.772.811	5.070.830.097
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**24.806.469.236**	**19.855.811.602**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.11	**1.207**	**943**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**	VI.12	**1.099**	**943**

Hải Phòng, ngày 4 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Phạm Văn Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**31.224.242.047**	**24.926.641.699**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.286.329.626	9.587.390.919
- Các khoản dự phòng	03		(112.019.104)	(1.481.519.630)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(72.230.420)	(145.048.390)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(88.466.418)	169.613.673
- Chi phí lãi vay	06		6.365.624.833	3.194.807.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**52.603.480.564**	**36.251.885.438**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.204.495.151)	(64.591.864.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		795.476.068	(5.427.781.522)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.213.870.123	27.615.710.346
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.060.378.128)	(1.013.979.211)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.950.743.009)	(3.170.750.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.036.276.303)	(8.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.920.533.000)	(3.028.534.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5.440.401.164**	**(21.365.313.925)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.431.704.684)	(65.629.860.412)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20.170.809.686
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		96.795.185	67.656.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		(31.334.909.499)	(45.391.393.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		160.988.419.226	179.617.923.132
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(154.317.168.531)	(111.487.494.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.671.250.695**	**68.130.428.210**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(19.223.257.640)**	**1.373.720.358**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**47.440.866.194**	**6.209.854.889**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		70.718.602	145.048.390
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**28.288.327.156**	**7.728.623.637**

Hải Phòng, ngày 4 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Phạm Văn Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 07 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 223.928.390.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp ACC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho nghành vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, số nhân viên của Công ty là 381 người, tại ngày 31/12/2024 là 336 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Chi tiết như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tscđ khác	05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ cá điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay":

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vố hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản ch phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dư 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 34,5%

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cá nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuấ kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợ giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chư phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng qu trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường h việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã ho thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	3.461.247.000	1.028.318.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.827.080.156	41.412.548.068
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	28.288.327.156	**47.440.866.194**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quỹ tín dụng Phả Lại (1)	800.450.000	-	800.450.000	-
	800.450.000	-	**800.450.000**	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 9,8%.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trọng Phóng	10.658.364.464	13.232.336.472
Philcement Corporation	2.324.491.370	4.190.895.091
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	84.323.513.808	38.076.338.880
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	3.318.621.940	3.285.955.197
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	1.401.855.614	2.044.504.216
Các đối tượng khác	22.357.042.920	17.242.838.362
	124.383.890.116	**78.072.868.218**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	-	10.269.630.0
Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Minh Huy	1.640.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thành Phát	1.486.060.000	180.880.0
Công ty TNHH Geetech	4.504.881.400	1.441.272.9
Công ty Cổ phần Madini	-	1.203.120.000
Các đối tượng khác	3.010.061.158	2.155.610.1
	10.641.002.558	**15.250.513.028**

5. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phò
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.327.377.357	-	555.729.583	-
Phải thu khác	1.767.391.262	-	2.859.395.029	
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ (1)	*783.519.842*	-	*783.519.842*	
Công ty Cổ phần Bê tông Vĩnh Tân (2)	*925.954.370*	-	*925.954.370*	
Các khoản khác	*57.917.050*	-	*1.149.920.817*	-
	4.094.768.619	-	**3.415.124.612**	
5.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-		
	1.000.000.000	-	-	-

(1) Giá trị còn phải thu Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/02/2024.

(2) Theo thông báo về việc giải thể doanh nghiệp ngày 23/12/2024 của Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân, Doanh nghiệp thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, không có tranh chấp nào cần giải quyết. Trên cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã chuyển tình trạng giải thể. Tại báo cáo số 30/BCTLTS.VTCR ngày 23/12/2024 gửi Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Bình Thuận. Hội đồng quản trị đã tiến hành thanh lý tài sản và chi còn 2.314.885.924 đồng tiền mặt định sẽ trả lại cho các cổ đông theo tỷ lệ góp vốn. Tới thời điểm hiện tại Công ty CP Sông Đà Cao Cường vẫn chưa nhận được khoản tiền nêu trên.

6. Nợ quá hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Thạch cao Gypro Việt Nam	929.500.000	-	929.500.000	-
Phạm Thị Anh	1.236.061.593	618.030.796	1.236.061.593	618.030.796
Công ty TNHH Kaola Việt Nam	960.727.831	480.363.915	960.727.831	480.363.915
CMC/ITD/SONGDA Jont venture Laos Nam theun 1 hydropower	377.622.000	-	377.622.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu Công nghệ An Hưng	417.627.493	208.813.746	417.627.493	208.813.746
Các khách hàng khác	1.845.942.821	251.203.820	2.057.961.925	351.203.820
	5.767.481.738	**1.558.412.277**	**5.979.500.842**	**1.658.412.277**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.920.920.060	-	16.277.023.544	-
Công cụ, dụng cụ	219.298.672	-	162.688.066	-
Thành phẩm	5.717.083.245		7.783.263.452	-
Hàng gửi bán	1.570.197.017	-	-	-
	23.427.498.994	**-**	**24.222.975.062**	**-**

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/3/2024 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Hải Dương.

8. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
8.1. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.393.362.039	590.244.272
Chi phí sửa chữa	346.164.572	1.208.522.265
Tiền thuê MB Cảng Vĩnh Tân	201.600.000	1.411.200.000
Bảo hiểm	-	86.599.641
Chi phí thuê đất	176.139.291	-
Chi phí trả trước khác	4.630.440.580	369.108.489
	6.747.706.482	**3.665.674.667**

8.2. Dài hạn

Công cụ dụng cụ	345.619.115	722.740.7
Chi phí đền bù, GPMB	4.477.940.746	4.568.677.037
Chi phí thuê đất	836.342.739	945.430.9
Chi phí sửa chữa	1.269.887.822	188.726.8
Chi phí trả trước khác	1.507.631.479	33.500.000
	8.437.421.901	**6.459.075.5**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2025**	**01/01/20**
Dự án xây dựng Dây truyền phân tách tro xỉ tại Vĩnh Tân, Lâm Đồng	189.821.177.425	155.519.082.072
Chi phí cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyển tro bay	3.594.116.858	4.738.007.9
Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, lắp đặt thiết bị Nhà máy vữa	776.632.971	817.844.7
Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị NM gạch	4.447.739.905	5.530.951.059
Chi phí thí nghiện cấu kiện bê tông Vĩnh Tân & gia công thiết bị dc phân tách (dàn tuyển)	3.625.205.603	3.625.205.6
Dự án Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại	1.658.500.408	-
Chi phí XDCB khác	2.826.775.677	3.146.538.8
	206.750.148.847	**173.377.630.254**

11. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	**01/01/20**
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	3.396.868.800	-
Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	3.283.014.072	1.664.945.9
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.700.269.598	2.701.954.496
Công ty Cổ phần DST Global	3.242.342.326	1.531.138.5
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	10.815.731.623	2.783.529.9
Công ty TNHH Orient Wealth	6.467.567.953	5.502.121.408
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phát BG	2.893.543.142	3.828.068.3
Công ty Cổ phần TK Holdings	3.796.113.600	2.850.408.3
Các khách hàng khác	35.479.129.490	22.660.310.330
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	978.430.151	626.712.329
	74.053.010.755	**44.149.189.**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

12.1. Phải nộp

	30/06/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2025
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	214.124.040	214.124.040	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.417.772.811	6.417.772.811	7.036.276.303	7.036.276.303
Thuế thu nhập cá nhân	172.425.596	450.921.720	314.222.860	35.726.736
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	6.590.198.407	**7.085.818.571**	**7.567.623.203**	**7.072.003.039**

12.2. Phải thu

	30/06/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	454.229.776	122.460.960	128.500.354	448.190.382
	454.229.776	**122.460.960**	**128.500.354**	**448.190.382**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	223.785.029	257.533.341
	223.785.029	**257.533.341**

14. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	328.532.960	96.826.080
Cổ tức phải trả	763.828.928	763.828.928
	1.092.361.888	**860.655.008**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (1)	126.432.401.177	158.388.419.226	142.517.168.531	110.561.150.482
Vay nợ DH đến hạn trả				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	23.600.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000	23.600.000.000
	150.032.401.177	**170.188.419.226**	**154.317.168.531**	**134.161.150.482**

15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/20[illegible]
Vay ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	87.445.931.236	-	11.800.000.000	99.245.931.23[illegible]
Doanh nghiệp				
Công ty CP công nghiệp dịch vụ Cao Cường (3)	52.600.000.000	2.600.000.000	-	50.000.000.0[illegible]
	140.045.931.236	**2.600.000.000**	**11.800.000.000**	**149.245.931.236**

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 30/06/2025

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng 01/2025/1605829/HĐTD ngày 02/06/2025, hạn mức tín dụng 230 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thể chấp bằng những tài sản sau: Toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật t bán thành phẩm, thành phẩm... dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho tại các kho sản xuất của Công ty theo Hợp đồng 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm kí Hợp đồng là 10 tỷ đồng; Các khoản phải thu của Bên thế chấp phát sinh theo toàn bộ các Hợp đồng trong phạm vi ho động sản xuất kinh doanh, tổng giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 130 tỷ đồng theo Hợp đồn 01/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024 đính kèm thêm Văn bản sửa đổi, bổ sung 01.01/2024/1605829/PLHĐBĐ ngày 25/12/2024; Máy móc thiết bị theo Điều 2 theo Hợp đồng 05/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tổng giá trị tài s máy móc thiết bị thế chấp là 41.085.215.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/202 tài sản thế chấp gồm 3 xe ô tô với tổng giá trị thế chấp là 2.450.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 07/2025/1605829/HĐBL ngày 30/05/2025, bao gồm 8 tài sản với tổng giá trị là 50.270.000.000 đồng; Hợp đồng thế ch tài sản hình thành trong tương lai 08/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 3 tài sản với tổng giá t 5.230.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 12 tài sản với tổng giá trị 117.045.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2025/1605829/HĐBĐ ngày 22/01/2025, bao gồm 6 tài s với tổng giá trị 22.827.107.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo 02 Hợp đồng tín dụ hạn mức:

(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20/04/2023, số tiền vay 65 tỷ đồng, thời hạn vay tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp phát để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứa hàng xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần đi thuộc hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện T Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh tân theo Hợp đồng cho thuê 120/2022/HĐ/VTIP - SCL ngày 28/07/2022;
- Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:

Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP- SCL kí 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩ Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền được sử dụng c dịch vụ hạ tầng;

Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.

(2.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11/10/2023 số tiền vay 135 tỷ đồng nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư dây chuyền phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5 %/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ; phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

(3) Hợp đồng vay tiền số 268/HĐV/SCL-DVCC ngày 06/8/2024 và và Hợp đồng số 01.2025/HĐV/SCL-DVCC ngày 18/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Tổng hạn mức vay 70 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư của Công ty. Thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất cho vay 5,5-7,5%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ đầu tư phát triển	1.328.307.560	2.194.000.000
Quỹ phúc lợi	2.656.615.120	4.388.000.000
Quỹ khen thưởng	1.328.307.560	2.194.000.000
Thưởng ban điều hành	531.323.024	3.072.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	20.153.555.100	37.319.440.000
Tổng phân phối lợi nhuận	**25.998.108.364**	**49.167.440.000**

(*) Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức, đến thời điểm 30/6/2025 thì Công ty chưa thực hiện xong việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024.

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Kiều Văn Mát	11,82	26.467.570.000	11,82	22.056.310.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	12,81	28.681.080.000	12,81	23.900.900.000
Các đối tượng khác	75,37	168.779.740.000	75,37	140.651.740.000
	100,00	**223.928.390.000**	**100,00**	**186.608.950.000**

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đ[illegible] 30/06/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	186.608.950.000	186.608.950.000
Vốn góp tăng trong kỳ	37.319.440.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	223.928.390.000	186.608.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.163.993.264	11.848.000.000

16.4. Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/20[illegible]
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**22.392.839**	**18.660.8[illegible]**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	22.392.839	18.660.895
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	22.392.839	18.660.895
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.0[illegible]0

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025	01/01/20[illegible]5
Quỹ đầu tư phát triển	17.229.476.120	15.901.168.560

17. Nguồn kinh phí	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/20[illegible]4
Nguồn kinh phí được cấp	18.252.375.500	18.252.375.500
Chi sự nghiệp	(18.407.319.340)	(18.407.319.3[illegible])
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**(154.943.840)**	**(154.943.8[illegible])**

Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ thiết kế, chế tạo dây chuyền xử lý Phostphogypsum (PG) của DAP Đình Vũ làm phụ [illegible] cho xi măng và nguyên liệu để sản xuất tấm thạch cao Xây dựng. Mã số đề tài ĐTĐLCN.67/15 theo quyết định số 91/Q[illegible]-KHCN ngày 20/01/2016 của Bộ khoa học công nghệ về việc "Phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia".

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền USD	250.628,82	357.443,20

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	251.588.987.329	226.229.193.221
	251.588.987.329	**226.229.193.221**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chiết khấu thương mại	17.177.159.494	6.403.181.831
Hàng bán bị trả lại	7.460.250	-
	17.184.619.744	**6.403.181.831**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	148.995.083.344	146.072.560.455
	148.995.083.344	**146.072.560.455**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.578.418	12.904.799
Lãi chênh lệch tỷ giá	553.251.145	312.397.107
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.888.000	54.752.000
	641.717.563	**380.053.906**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	6.365.624.833	3.194.807.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	10.251.460
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.481.519.630)
Lỗ đầu tư tài chính tại Thạch Cao Đình Vũ	-	237.270.472
	6.365.624.833	**1.960.809.469**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/202
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.925.165.086	1.267.785.383
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	191.828.019	44.274.3
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.605.534.970	211.882.7
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.905.105.479	36.843.721.347
Chi phí khác bằng tiền	481.534.227	225.204.6
	37.109.167.781	**38.592.868.458**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.271.909.870	3.626.386.5
Chi phí vật liệu quản lý	584.005.412	453.231.484
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.990.422	295.843.3
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	503.727.891	212.389.7
Chi phí dự phòng	(112.019.104)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.088.879	1.872.866.3
Chi phí bằng tiền khác	3.956.298.793	2.160.057.4
	11.187.002.163	**8.620.774.9**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đế 30/06/20
Các khoản khác	400	7.2
	400	**7.283**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/20
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD	164.965.380	32.412.312
Các khoản khác	-	5.2
	164.965.380	**32.417.567**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/20
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.707.280.411	138.925.989.520
Chi phí nhân công	26.281.357.397	20.477.960.6
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.399.518.860	8.888.821.9
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.165.791.280	47.233.666.806
Chi phí khác bằng tiền	7.741.499.895	7.242.060.7
Chi phí dự phòng	(112.019.104)	-
	233.183.428.739	**222.768.499.0**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.224.242.047	24.926.641.699
Các khoản điều chỉnh tăng	903.510.009	482.260.786
Khấu hao TSCĐ do ngừng hoạt động và vượt định mức	*126.573.210*	*109.614.922*
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	*128.690.184*	*174.269.108*
Chi phí khác	*648.246.615*	*198.376.756*
Các khoản điều chỉnh giảm	38.888.000	54.752.000
Cổ tức được chia	*38.888.000*	*54.752.000*
Thu nhập tính thuế TNDN	32.088.864.056	25.354.150.485
Thuế TNDN (20%)	6.417.772.811	5.070.830.097
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.417.772.811**	**5.070.830.097**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.806.469.236	19.855.811.602
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.806.469.236	19.855.811.602
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.258.122.852
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.557.795	18.660.895
	1.207	**943**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.806.469.236	19.855.811.602
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.806.469.236	19.855.811.602
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.258.122.852
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.557.795	18.660.895
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	2.015.356	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.099**	**943**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/20
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	160.988.419.226	179.617.923.152
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/20
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	154.317.168.531	111.487.494.9
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông
Quỹ tín dụng Phả Lại	Khoản đầu tư khác
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Khoản đầu tư khác
Thành viên HĐQT, Ban TGĐ, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường		
Mua hàng hóa, dịch vụ	126.192.800	884.158.600
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.102.655.800	884.158.600
Nhận tiền vay dài hạn	2.600.000.000	-
Phải trả lãi vay	1.899.550.686	-
Lãi vay đã trả	1.551.369.864	-
Quỹ tín dụng Phả Lại		
Nhận tiền cổ tức	38.888.000	54.752.000
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ		
Thoái vốn đầu tư	-	21.191.600.000

2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tiền lương, thưởng	2.189.982.692	2.059.735.577
Thù lao	192.000.000	594.000.000
	2.381.982.692	**2.653.735.577**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt 6 tháng đầu năm 2025:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	512.500.000	-	512.500.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	22.500.000	48.000.000	70.500.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	142.500.000	48.000.000	190.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	92.500.000	48.000.000	140.500.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	22.500.000	48.000.000	70.500.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	512.500.000	-	512.500.000
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	339.948.077	-	339.948.077
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	261.534.615	-	261.534.615
Ông Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	232.500.000	-	232.500.000
Bà Dương Thị Thảo	Trưởng Ban KS	51.000.000	-	51.000.000
Tổng cộng		**2.189.982.692**	**192.000.000**	**2.381.982.692**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt 6 tháng đầu năm 2024:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	330.000.000	360.000.000	690.000.0
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	42.000.000	48.000.000	90.000.0
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	200.000.000	48.000.000	248.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	130.000.000	48.000.000	178.000.0
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	42.000.000	48.000.000	90.000.0
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	636.538.461	-	636.538.461
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	341.962.981	-	341.962.9
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	293.234.135	-	293.234.1
Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng BKS	44.000.000	42.000.000	86.000.000
Tổng cộng		**2.059.735.577**	**594.000.000**	**2.653.735.5**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên Báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toá Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phậ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm trước	Năm trước
Doanh thu thuần xuất khẩu	18.566.565.326	14.871.497.7
Doanh thu thuần trong nước	215.837.802.259	204.954.513.6
Doanh thu thuần	**234.404.367.585**	**219.826.011.390**

	Năm trước	Năm trước
Giá vốn hàng xuất khẩu	6.587.450.426	1.691.801.708
Giá vốn hàng bán trong nước	142.407.632.918	144.380.758.7
Giá vốn hàng bán	**148.995.083.344**	**146.072.560.455**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh thông tin.

Khoản mục	Mã số	BCKQHĐKD 6 tháng đầu năm 2024	Điều chỉnh	Số trình bày lại
Báo cáo kết quả HĐKD				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	219.826.011.390	6.403.181.831	226.229.193.221
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	6.403.181.831	6.403.181.831
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.064	121	943
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.064	121	943

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hải Phòng, ngày 4 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Phạm Văn Thư

M.S.D.N: 0800[illegible]6530
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	84.137.948.479	307.815.447.620	18.380.310.458	214.500.000	410.548.206.557
Mua trong năm	-	4.914.814.815	1.786.969.800		6.701.784.615
ĐT XDCB hoàn thành	90.176.032	4.581.442.620	-	-	4.671.618.652
Nâng cấp TSCĐ	-	362.713.500	-	-	362.713.500
Số dư 30/06/2025	**84.228.124.511**	**317.674.418.555**	**20.167.280.258**	**214.500.000**	**422.284.323.324**
Giá trị hao mòn luỹ kế			10-34		
Số dư 01/01/2025	40.707.720.702	98.822.423.655	11.594.608.817	47.276.525	151.172.029.699
Khấu hao trong năm	2.161.181.029	12.652.068.466	451.630.131	21.450.000	15.286.329.626
Số dư 30/06/2025	**42.868.901.731**	**111.474.492.121**	**12.046.238.948**	**68.726.525**	**166.458.359.325**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	43.430.227.777	208.993.023.965	6.785.701.641	167.223.475	259.376.176.858
Tại ngày 30/06/2025	**41.359.222.780**	**206.199.926.434**	**8.121.041.310**	**145.773.475**	**255.825.963.999**

Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 151.711.462.291 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 125.839.639.967 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 33.428.931.250 đồng

Phụ lục số 02

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	186.608.950.000	4.804.928.341	13.707.168.560	49.579.262.318	254.700.309.219
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	19.855.811.602	19.855.811.602
Trích quỹ ĐTPT	-	-	2.194.000.000	(2.194.000.000)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(9.654.000.000)	(9.654.000.000)
Số dư 30/06/2024	**186.608.950.000**	**4.804.928.341**	**15.901.168.560**	**57.587.073.920**	**264.902.120.821**
Số dư 01/01/2025	186.608.950.000	4.804.928.341	15.901.168.560	64.297.413.518	271.612.460.419
Tăng vốn trong kỳ	37.319.440.000	-	-	-	37.319.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	24.806.469.236	24.806.469.236
Trích quỹ ĐTPT	-	-	1.328.307.560	(1.328.307.560)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(4.516.245.704)	(4.516.245.704)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	-	(37.319.440.000)	(37.319.440.000)
Số dư 30/06/2025	**223.928.390.000**	**4.804.928.341**	**17.229.476.120**	**45.939.889.490**	**291.902.683.951**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2024 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 224/NQ-HĐQT ngày 27/02/2025 và 378/NQ-HĐQT ngày 31/3/2025, Công ty đã phát hành 3.731.944 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 37.319.440.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 để trả cổ tức năm 2023.